

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 448/STP-HCTP

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 5 năm 2018

V/v gửi Văn bản cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

Kính gửi: Phòng Tư pháp các huyện, thành phố.

Thực hiện Văn bản số 501/HTQTCT-HT ngày 08/5/2018 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp về việc cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Sở Tư pháp sao gửi Văn bản số 501/HTQTCT-HT; Danh mục và các mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân để Phòng Tư pháp các huyện, thành phố biết, thực hiện thống nhất, đúng quy định.

(Có Văn bản số 501/HTQTCT-HT ngày 08/5/2018 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp; Danh mục và các mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân gửi kèm; đồng thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tại địa chỉ: tuphaptuyenquang.gov.vn).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Phòng Tư pháp các huyện, thành phố phản ánh về Sở Tư pháp (qua Phòng Hành chính tư pháp) để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp để hướng dẫn giải quyết.

Lưu ý: Đối với những quốc gia chưa có thông tin cập nhật tại Văn bản này và Văn bản 1121/HTQTCT-HT đã được Sở Tư pháp triển khai tại Văn bản số 1075/STP-HCTP ngày 16/11/2017, đề nghị Phòng Tư pháp các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 1185/HTQTCT-HT ngày 20/8/2016 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp đã được Sở Tư pháp triển khai tại Văn bản số 637/STP-HCTP ngày 29/8/2016 về việc cung cấp thông tin liên quan đến việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài./.

Nơi nhận:

- Giám đốc STP (b/c);
 - Như trên (t/h);
 - Website STP (để đăng tải);
 - Lưu VT, HCTP.
- B. Văn

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Luong
Đặng Thị Thanh Hương

**BỘ TƯ PHÁP
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,
CHỨNG THỰC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 501 / HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2018

V/v cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

SỞ TƯ PHÁP T. TUYÊN QUANG

Ngày 11-05-2018

CÔNG VĂN ĐẾN số: 1911

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Tiếp theo Công văn số 1121/HTQTCT-HT ngày 10/11/2017, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tiếp tục cập nhật thông tin về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam, đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi tiếp cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn biết, triển khai thực hiện thống nhất (có Danh mục kèm theo).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) hoặc phản ánh qua số điện thoại 024.62739487/024.62739498 để được hướng dẫn giải quyết.

Lưu ý: Đối với những quốc gia chưa có thông tin cập nhật tại Công văn này và Công văn số 1121/HTQTCT-HT, đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1185/HTQTCT-HT ngày 20/8/2016 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực¹. Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tiếp tục cập nhật thông tin trong trường hợp có thay đổi hoặc thông báo mới nhất của các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (để phối hợp);
- Vụ Hợp tác quốc tế (để phối hợp);
- Công TTĐT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Dung).



CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Công Khanh

¹ Bao gồm: Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen; Vương quốc Bỉ; Đan Mạch; Myanmar; Cộng hòa Nam Phi; Philippines; Thụy Điển; Thái Lan.

RECEIVED
MAY 1 10 2013
MAY 1 10 2013



Phụ lục 1
DANH MỤC

GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

(Kèm theo Công văn số 501/HTQTCT-HT ngày 08 tháng 5 năm 2018
của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
1.	Australia ¹	<i>Giấy xác nhận/Công hàm không cản trở hôn nhân</i> (Do Bộ Ngoại giao và thương mại/Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Úc cấp cho công dân Úc hoặc người nước ngoài cư trú tại Úc)	Có mẫu kèm theo
2.	Ba Lan	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Thủ trưởng cơ quan dân sự tại Ba Lan cấp. Công dân có thể nhận được cả Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn do Thủ trưởng cơ quan dân sự/cơ quan lãnh sự của Ba Lan cấp)	Có mẫu kèm theo ²
3.	Colombia	<i>Giấy chứng nhận khai sinh công dân</i> (Do văn phòng đăng ký dân sự/cơ quan đại diện ngoại giao của Colombia cấp)	Có mẫu kèm theo
4.	Hy Lạp ³	<i>Giấy phép kết hôn (Adia Gamou)</i> (Do cơ quan có thẩm quyền của thành phố/đô thị, cơ quan đại diện ngoại giao/lãnh sự của Hy Lạp cấp)	CQĐD không cung cấp mẫu
5.	Italia ⁴	<i>Giấy chứng nhận độc thân/tình trạng hôn nhân + Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân nơi công dân Italia cư trú tại Italia cấp/cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài nơi công dân Italia tạm trú hoặc thường trú cấp; Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân do cơ quan đại diện ngoại giao của Italia cấp)	Có mẫu kèm theo
6.	Malaysia	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân⁵</i> (Do Phòng đăng ký kết hôn và ly hôn - Cục đăng	CQĐD không

¹ Cập nhật mẫu mới so với Công văn số 1121/HTQTCT-HT.

² Không yêu cầu công dân có đầy đủ cả 03 giấy tờ theo mẫu, công dân Ba Lan chỉ cần cung cấp đúng mẫu Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

³ Cập nhật mẫu giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

⁴ Cập nhật cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân

⁵ Công dân phải nộp bản gốc khi đăng ký kết hôn.

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
		ký quốc gia - Bộ Nội vụ Malaysia cấp cho người không phải tín đồ Hồi giáo)	<i>cung cấp mẫu</i>
7.	Rumani	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và Bản tuyên thệ độc thân</i> (Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp; Bản tuyên thệ độc thân trước viên chức lãnh sự của Đại sứ quán Rumani tại Hà Nội)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
8.	CH Séc	<i>Giấy xác nhận không cản trở kết hôn</i> (Do Phòng đăng ký của văn phòng thành phố tại thị trấn/thành phố nơi thường trú cuối cùng của người nộp đơn ở CH Séc; đối với công dân Séc cư trú ở nước ngoài do Phòng đăng ký của Văn phòng Praha 1 cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
9.	Tây Ban Nha ⁶	<i>Giấy chứng nhận còn sống và tình trạng hôn nhân/Tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp quận/cơ quan đại diện ngoại giao của Tây Ban Nha cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
10.	Trung Quốc (Đài Loan)	<i>Giấy chứng nhận/Tuyên thệ độc thân⁷ + Công hàm giới thiệu kết hôn</i> (Giấy chứng nhận độc thân do Tòa án địa phương huyện, thành phố cấp; Công hàm giới thiệu kết hôn do Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội/TP Hồ Chí Minh cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>

*** Lưu ý:** Mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia được đăng tải và cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tại địa chỉ <http://qtht.moj.gov.vn/Pages/trang-chu.aspx>, đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch truy cập để biết thêm thông tin.

⁶ Cập nhật giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân.

⁷ Bao gồm cả trường hợp công dân Trung Quốc (Đài Loan) không cư trú tại Đài Loan mà cư trú tại quốc gia khác nhưng có thiết lập hộ tịch tại Đài Loan.

Lưu ý: khi công dân Trung Quốc (Đài Loan) và công dân Việt Nam muốn đăng ký kết hôn mà công dân Việt Nam chưa được Cục Di dân Đài Loan cấp thẻ cư trú vĩnh viễn thì đương sự phải đăng ký kết hôn tại Việt Nam, sau đó đến Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam để xin phỏng vấn visa định cư và xin xác nhận Giấy kết hôn.



COMMONWEALTH OF AUSTRALIA

CERTIFICATE OF NO IMPEDIMENT

[Full name of applicant] of [address, country], an Australian citizen / Australian permanent resident born on [date/month/year] at [place of birth] in [country of birth], has requested a Certificate of No Impediment in relation to their proposed marriage in Vietnam to [full name of spouse], a citizen of Vietnam born on [date/month/year] at [place of birth] in [country of birth].

This is to certify that there is no legal impediment to an Australian citizen or Permanent Resident marrying a citizen of Vietnam in Vietnam. A marriage celebrated in Vietnam according to the law of Vietnam between an Australian citizen or Permanent Resident and a citizen of Vietnam would normally be recognised as valid in Australia in accordance with the *Marriage Act 1961 (Cth)*.

[Full name of applicant] has stated that the information contained in the application for a Certificate of No Impediment is true and correct. I am unable to verify whether this information is true and correct but, on the basis that it is, there is no legal reason why [full name of applicant] cannot marry [full name of spouse]

[Full name of consular officer]
Australian Consulate-General, Ho Chi Minh City or
Australian Embassy, Hanoi
Date



COMMONWEALTH OF AUSTRALIA

CÔNG HÀM KHÔNG CẢN TRỞ KẾT HÔN

[Họ tên đương đơn] cư ngụ [địa chỉ, tên nước], công dân Úc / thường trú nhân Úc sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước], đã xin cấp Công hàm “Không cản trở kết hôn” đối với việc kết hôn dự kiến tại Việt Nam với [họ tên người hôn phối], là công dân Việt Nam sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước],

Công hàm này nhằm chứng nhận rằng: không có luật nào ngăn cấm công dân Úc hoặc người cư trú tại Úc kết hôn với công dân Việt Nam tại Việt Nam. Hôn lễ được tổ chức tại Việt Nam theo luật của Việt Nam giữa công dân Úc hoặc người cư trú tại Úc với công dân Việt Nam thông thường sẽ được công nhận hợp pháp ở Úc theo *Luật Hôn Nhân 1961 (Cth)*.

[Họ tên đương đơn] cam đoan rằng những thông tin được cung cấp trong đơn xin cấp Công hàm “Không cản trở kết hôn” là chính xác và trung thực. Tôi không thể xác minh được tính xác thực của những thông tin này; Tuy nhiên, dựa trên cơ sở lời khai của đương sự thì không có lý do pháp lý nào cho thấy [họ tên đương đơn] không thể kết hôn với [họ tên người hôn phối].

[Họ tên nhân viên lãnh sự]
Tổng Lãnh sự quán Úc, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc
Đại sứ quán Úc, Hà Nội
Ngày/tháng/năm

WZÓR



Rzeczpospolita Polska

Data wydania zaświadczenia:

Miejsce wydania zaświadczenia:

Oznaczenie organu wydającego zaświadczenie



AA 0000000

**Zaświadczenie stwierdzające, że zgodnie z prawem polskim można zawrzeć małżeństwo****1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna**

Niżej wymieniona osoba zamierzająca zawrzeć małżeństwo poza granicami Rzeczypospolitej Polskiej może zgodnie z prawem polskim zawrzeć małżeństwo.

Podstawa prawna: art. 83 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. – Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

2. Dane osoby, która zamierza zawrzeć małżeństwo

Imię pierwsze
Imię drugie
Imiona kolejne
Nazwisko
Nazwisko rodowe
Płeć
Stan cywilny
Data urodzenia
Miejsce urodzenia
Obywatelstwo

3. Imiona i nazwiska rodziców osoby, która zamierza zawrzeć małżeństwo

	Ojciec	Mama
Imię (imiona)		
Nazwisko		
Nazwisko rodowe		

4. Dane drugiej osoby, która ma zawrzeć małżeństwo

Imię pierwsze
Imię drugie
Imiona kolejne
Nazwisko
Nazwisko rodowe
Płeć
Data urodzenia
Miejsce urodzenia
Obywatelstwo

WZÓR



Rzeczpospolita Polska

USC/Z/7e

Data wydania zaświadczenia:
Miejsce wydania zaświadczenia:

Zaświadczenie o stanie cywilnym

1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna

Zaświadczam stan cywilny niżej wymienionej osoby.

Podstawa prawna: art. 44 ust. 1 pkt 3 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. - Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

2. Dane osoby, której dotyczy zaświadczenie

- Imię pierwsze
- Imię drugie
- Imiona kolejne
- Nazwisko
- Nazwisko rodowe
- Płeć
- Stan cywilny
- Data urodzenia
- Miejsce urodzenia

3. Dane rodziców

	Ojciec	Matka
Imię (imiona)		
Nazwisko rodowe		

4. Termin ważności zaświadczenia

Zaświadczenie jest ważne do dnia:

5. Adnotacja o opłacie skarbowej

6. Podpis

Dokument został potwierdzony przez osobę wydającą zaświadczenie bezpiecznym podpisem elektronicznym weryfikowanym przy pomocy ważnego kwalifikowanego certyfikatu.

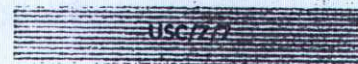
WZÓR



Rzeczpospolita Polska

Data wydania zaświadczenia:
Miejsce wydania zaświadczenia:

Oznakowanie organu wydającego zaświadczenie



AA 0000000



Zaświadczenie o stanie cywilnym

1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna

Zaświadczam stan cywilny niżej wymienionej osoby.

Podstawa prawna: art. 44 ust. 1 pkt 3 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. - Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

2. Dane osoby, której dotyczy zaświadczenie

Imię pierwsze
Imię drugie
Imiona kolejne
Nazwisko
Nazwisko rodowe
Płeć
Stan cywilny
Data urodzenia
Miejsce urodzenia

3. Dane rodziców

	Ojciec	Matka
Imię (imiona)		
Nazwisko rodowe		

4. Termin ważności zaświadczenia

Zaświadczenie jest ważne do dnia:

5. Adnotacja o opłacie skarbowej

6. Pieczęcie i podpis

Własnoręczny podpis kierownika urzędu stanu cywilnego i pieczęć z imieniem, nazwiskiem i stanowiskiem służbowym

Pieczęć urzędowa

Colombia

CODIGOS DE LOS MESES JUNIO 06 OCTUBRE 10 AGOSTO 08

REPUBLICA DE COLOMBIA REGISTRO CIVIL

Superintendencia de Notariado y Registro

REGISTRO DE NACIMIENTO

IDENTIFICACION

88 05 22 54344

13178683

3) Clase (Notaria, Alcaldia, Comisaria, etc.) 4) Municipio y Departamento, Intendencia o Distrito Capital

6) Primer apellido 7) Segundo apellido 8) Nombres

9) Sexo 10) Masculino / Femenino 11) Dia 12) Mes 13) Año

14) Pais 15) Departamento, Int., o Com. 16) Municipio

17) Clínica, hospital, dirección de la casa, etc., donde ocurrió el nacimiento

19) Documento presentado (Antecedente (Cart. med. o Act. por ojet.) 20) Nombre del profesional que asistió al nacimiento

21) Apellidos (de la madre) 22) Nombre

24) Identificación (clase y número) 25) Nacionalidad 26) Profesión u oficio

28) Apellidos 29) Nombre 30) Nacionalidad 31) Profesión u oficio

34) Identificación (clase y número) 35) Firma (autógrafa)

36) Dirección (casa y municipio) 37) Nombre

38) Identificación (clase y número) 39) Firma (autógrafa)

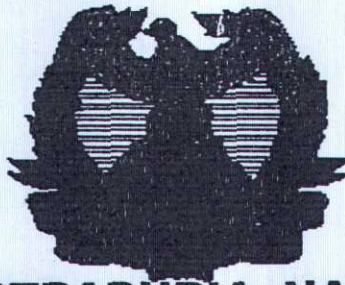
40) Dirección (municipio) 41) Nombre

42) Identificación (clase y número) 43) Firma (autógrafa)

44) Dirección (municipio) 45) Nombre

46) Dia 47) Año

Handwritten signatures and stamps for Hernando Cardona Bedoya, Edgar Augusto Cardona Bedoya, and Libia Duque Reyes.



REGISTRADURIA NACIONAL
DEL ESTADO CIVIL LIBANO TOLIMA
EL SUSCRITO REGISTRADOR DEL ESTADO CIVIL

CERTIFICA:

**QUE ES FIEL REPRODUCCION DEL ORIGINAL QUE
HE TENIDO A LA VISTA Y QUE REPOSA
EN LOS ARCHIVOS DE ESTA OFICINA**

Registraduría del Estado Civil
Libano - Tolima

JOSE MANUEL CASTANEZ AROCA

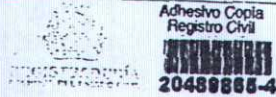
REGISTRADOR DEL ESTADO CIVIL
SIN SELLO ART 11 DTO 2150 DE 1995

Fecha

Folio

para: Matrimonio

26 MAY 2017



RECONOCIMIENTO DE HIJO NATURAL

Para efecto del artículo primero (1o.) de la Ley 75 de 1968,
reconozco al niño a quien se refiere esta acta como mi hijo natural,
con esta constancia firmo.

(60) Firma del padre que hace el reconocimiento

(60) Firma del funcionario ante quien se hace el reconocimiento

NOTAS

23 ENE. 1993

KÝ HIỆU	Tháng 5.....05	Tháng 6.....06	Tháng 7.....07	Tháng 8.....08	
CÁC THÁNG	Tháng 9.....09	Tháng 10.....10	Tháng 1111	Tháng 12.....12	

CỘNG HÒA COLOMBIA

ĐĂNG KÝ DÂN SỰ

SỐ XÁC NHẬN

Dưới sự giám sát của Công chứng viên và đăng ký	GIẤY ĐĂNG KÝ KHAI SINH	1.Số cơ bản	2. Số bổ sung
13178683		88 05 22	54544
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ DÂN SỰ	3.Loại:(Phòng công chứng, Tòa thị chính, Văn phòng địa phương.....) PHÒNG CÔNG CHỨNG X.X.X.X.X.X.X	4.Chính quyền địa phương và khu hành chính, Ủy ban... LIBANO TOLIMA X.X.X.X.X.X.X.	5.Mã 6155

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐĂNG KÝ	6. Họ thứ 1 CARDONA X.X.X.X.X	7. Họ thứ 2 BELTRAN X.X.X.	8. Tên CAMILO HERNANDO X.X.X.X
GIỚI TÍNH	9.Nam hoặc Nữ NAM	10. Nam X Nữ	NGÀY 11. Ngày 12. Tháng 13. Năm SINH 22 05 1988
NƠI SINH	14. Quốc gia COLOMBIA X.X.X.X	15. Khu hành chính, Ủy ban TOLIMA X.X.X.X.X.X.X.X.X.X	16. Chính quyền địa phương LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X

THÔNG TIN CỤ THỂ

THÔNG TIN VỀ SỰ RA ĐỜI	17. Trạm xá, bệnh viện, địa chỉ nhà, đường, nơi sinh... BỆNH VIỆN ĐỊA PHƯƠNG X. X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.	18. Giờ sinh 7:15 P.M.
	19. Giấy tờ xuất trình có liên quan (xác nhận y tế, biên bản, ...) NHÂN CHỨNG X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.	20. Tên của người chứng sinh 21. Số chứng minh X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.X.
MẸ	22. Họ (khi còn độc thân) BELTRAN BELTRAN	23. Tên 24. Tuổi SILDANA X.X.X.X.X.X.X.X.X.X 25
	25. Số chứng minh (Loại và số) C.C. No. 51.729.484 TẠI BOGOTA	26. Quốc tịch 27. Nghề nghiệp COLOMBIA NHÀ TÂM LÝ HỌC
BỐ	28. Họ CARDONA BEDOYA X.X.X.X.X.X.X.X.X.	29. Tên 30. Tuổi HERNANDO X.X.X.X.X.X.X.X.X.X
	31. Số chứng minh (Loại và số) C.C. No. 80.262.288 TẠI BOSA CUNDINAMARC	32. Quốc tịch 33. Nghề nghiệp COLOMBIA GIÁM ĐỐC CÔNG TY
NGƯỜI KHAI	34. Số chứng minh (Loại và số) C.C. No. 80.262.288 TẠI BOSA CUNDINAMARC 36. Địa chỉ ĐƯỜNG 11, SỐ 8-32 LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.	35. Chữ ký (Ký tay) (Đã ký) 37. Tên: HERNANDO CARBONA BEDOYA
NHÂN CHỨNG	38. Số chứng minh (Loại và số) C.C. No. 80.262.714 TẠI BOSA CUNDINAMARC 40. Địa chỉ ĐƯỜNG 11, SỐ 8-32 LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.	39. Chữ ký (Ký tay) (Đã ký) 41. Tên: EDGAR AUGUSTO CARBONA BEDOYA
NHÂN CHỨNG	42. Số chứng minh (Loại và số) C.C. No. 28.774.517 TẠI HONDA 44. Địa chỉ PHỐ 5, SỐ 15-14 LIBANO X.X.X.X.X.X.X.X.	43. Chữ ký (Ký tay) (Đã ký) 45. Tên: LIBI DUQUE REYES
NGÀY ĐĂNG KÝ	46. Ngày 47. Tháng 48. Năm 11 06 1988	49. Chữ ký tay và dấu của nhân viên hộ tịch
BẢN GỐC ĐỂ LƯU TẠI PHÒNG ĐĂNG KÝ DÂN SỰ		

(LOGO)

CỤC ĐĂNG KÝ DÂN SỰ QUỐC GIA

LIBANO TOLIMA

HỘ TỊCH VIÊN KÝ TÊN DƯỚI ĐÂY

XÁC NHẬN

VĂN BẢN NÀY LÀ SAO Y BẢN CHÍNH VỚI VĂN BẢN

MÀ TÔI ĐÃ ĐƯỢC ĐỐI CHIẾU

VÀ ĐÃ ĐƯỢC LƯU TRỮ TẠI VĂN PHÒNG NÀY.

JOSE MANUEL CASTAÑEZ AROCA

HỘ TỊCH VIÊN

KHÔNG CÓ DẤU, ĐIỀU 11 NGHỊ ĐỊNH 2150 NĂM 1995

NHẬN CON ĐỀ

Theo như điều 1 Luật 75 năm 1968,
tôi nhận đứa trẻ được nhắc tới trong
văn bản mà tôi đã ký tên là con đẻ.

59. Chữ ký của người cha làm xác nhận con

60. Chữ ký của nhân viên hộ tịch

LƯU Ý:

23 tháng 01 năm 1993

TOÀ THỊ CHÍNH THÀNH PHỐ CORNEDO VICENTINO
Tỉnh Vicenza
(Phòng Hộ tịch)

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỘC THÂN **Số 3010**
Theo Luật ngày 24.12.1954, số 1228 – Nghị định ngày 30.05.1989, số 223

THỊ TRƯỞNG

Căn cứ kết quả kiểm tra các giấy tờ lưu trữ

CHỨNG NHẬN:

Ông ZERBATO MASSIMO

Giới tính: Nam

Sinh tại thành phố Valdagno (tỉnh Vicenza) ngày 26/09/1971

Mã số thuế: ZRBMSM71P26L551N

Khai sinh số 649 - P.1- S.A – Năm 1971- Đăng ký Khai sinh tại Valdagno (tỉnh Vicenza),

Hiện trú tại: Perfect Place 2, no. 98/117 Landkrabang 20/3 Băng Cốc (Thái Lan)

Đến ngày xuất cảnh Italia, ngày 11/05/2009, còn ĐỘC THÂN

Cornedo Vicentino, ngày 10/08/2016

Lệ phí: 0,52 Euro

TL. THỊ TRƯỞNG

Nizoro Silvia

(ký tên, đóng dấu)

Các Cơ quan hành chính công và các tổ chức tư nhân cung cấp dịch vụ công không được yêu cầu nộp Giấy chứng nhận này, theo qui định tại Điều 15 Luật số 183/2011..

ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA – HÀ NỘI

Chứng nhận: *Sao đúng bản chính*

Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2016

TÙY VIÊN LÃNH SỰ

Rossella Aloisi

(ký tên, đóng dấu)

ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA - HÀ NỘI		ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA - HÀ NỘI	
Ngày 06/09/2016	Số: 4118	Ngày 06/09/2016	Số: 4119
Người nộp: Zerbato Massimo		Người nộp: Zerbato Massimo	
Khoản nộp: T.C.: NAA		Khoản nộp: T.C.: 71	
Euro: 16,00		Euro: 10,00	
Qui ra tiền nước sở tại: 403.920,000đ		Qui ra tiền nước sở tại: 252.450,00đ	
Làm tròn số: 450.000,000đ		Làm tròn số: 300.000,00đ	

BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ

1. Quốc gia: *Việt Nam*
Giấy tờ, tài liệu này
2. do Bà: *Rossella Aloisi*
3. với chức danh: *Lãnh sự*
4. và con dấu của: *Đại sứ quán Cộng hòa Italia tại Hà Nội*
Được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự
5. tại: *Hà Nội* 6. Ngày: *08/09/2016*
7. Cơ quan cấp: *Cục Lãnh sự*
8. số: *0138241/CLS*

Ký tên và đóng dấu

Phó Trưởng phòng

Chứng nhận Lãnh sự/Hợp pháp hóa Lãnh sự

NGUYỄN NGỌC HẬU

(đã ký và đóng dấu)

Tôi, **ĐẶNG KHÁNH THOẠI**, Giấy chứng minh nhân dân số 034501000205, cấp ngày 06/05/2015 tại Công an Thành phố Hà Nội, cam đoan đã dịch chính xác nội dung của văn bản này từ tiếng Italia sang tiếng Việt.

Ngày **12 tháng 09 năm 2016**

(Ngày Mười Hai tháng Chín năm Hai ngàn mười sáu)

Người dịch

Ngày **12 tháng 09 năm 2016**

(Ngày Mười Hai tháng Chín năm Hai ngàn mười sáu)

Tại: **PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN HOÀNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Tôi.....

Là Trưởng phòng/Phó phòng Tư pháp

Chứng thực:

Ông **ĐẶNG KHÁNH THOẠI** là người đã ký vào bản dịch này.

Số chứng thực (No.):.....

Quyển số (Volume):

SCT/CKND

Đặng Khánh Thoại

COMUNE DI CANAZEI
PROVINCIA DI TRENTO
UFFICI DEMOGRAFICI



COMUN DE CIANACEI
PROVINCIA DE TRENT
OFIZIES DEMOGRAFICHES

N. 274

CERTIFICATO DI STATO LIBERO

Legge 24.12.1954, n. 1228 - DPR 30.05.1989, n. 223

Il Sindaco

in base alle risultanze dell'Anagrafe della Popolazione Residente e visti gli atti d'ufficio

CERTIFICA CHE

VI DI M)
Nato a (TN) il: Codice Fiscale ---
Atto N. ' ' P.1 S.A Anno
Residente in

É di stato libero

Si rilascia in carta resa legale
Diritti di segreteria € 0,52

CANAZEI, 03 luglio 2017



D'Ordine del Sindaco

Il presente certificato non può essere prodotto agli organi della pubblica amministrazione o ai privati gestori di pubblici servizi - Art. 15 legge 183/2011
Il presente certificato ha validità di 6 mesi.



ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA – HÀ NỘI

Mã số trụ sở: 3370100

Số: 174-710

GIẤY CHỨNG NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

(Theo Nghị định Lập pháp ngày 03/02/2011, số 71, Điều 6 và 52)

Theo kết quả các xác minh đã được thực hiện theo qui định đối với loại văn bản này và căn cứ hồ sơ lưu,

CHỨNG NHẬN RẰNG:

Ông:

Họ và tên: DE BASTIANI FABIO

Ngày sinh: 21/12/1963

Nơi sinh: Thành phố AARAU - Nước: Thụy Sĩ

Giới tính: Nam

Mã số thuế:

Nơi cư trú:

**24, Trương Công Định – Phường 1 – Mã số bưu điện:
670000 - Tp. Đà Lạt - Việt Nam**

HIỆN CÒN ĐỘC THÂN

Hà Nội, 10/05/2017

**Tùy viên Lãnh sự
ROSSELLA ALOISI
(đã ký và đóng dấu)**

Giấy chứng nhận này được cấp theo Điều 40 Nghị định ngày 28/12/2000 số 445 chỉ đề sử dụng ở nước ngoài.

**BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM
CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ**

1. Quốc gia: *Việt Nam*
2. do Bà: *Rossella Aloisi*
3. với chức danh: *Lãnh sự*
4. và con dấu của: *Đại sứ quán Cộng hòa Italia tại Hà Nội*
5. tại: *Hà Nội*
6. Ngày: *10/05/2017*
7. Cơ quan cấp: *Cục Lãnh sự*
8. số: *0086532 /CLS*

Ký tên và đóng dấu

Trưởng phòng

Chứng nhận Lãnh sự/Hợp pháp hóa Lãnh sự

TRẦN THANH VẤN

(đã ký và đóng dấu)

Tôi, ĐẶNG KHÁNH THOẠI,
Giấy chứng minh nhân dân số
034501000205, cấp ngày
06/05/2015 tại Công an Thành phố
Hà Nội, cam đoan đã dịch chính
xác nội dung của văn bản này từ
tiếng Italia sang tiếng Việt.

Ngày 12 tháng 05 năm 2017
(Ngày Mười hai tháng Năm năm
Hai ngàn mười bảy)
Người dịch

Đặng Khánh Thoại

Ngày 12 tháng 05 năm 2017

(Ngày Mười hai tháng Năm năm Hai ngàn mười
bảy)

Tại: PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN HOÀNG MAI,
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Tôi.....

Là Trưởng phòng/Phó phòng Tư pháp

Chứng thực:

Ông ĐẶNG KHÁNH THOẠI là người đã ký
vào bản dịch này trước mặt tôi.

Số chứng thực (No.):.....

Quyển số (Volume):

SCT/CKND



AMBASCIATA D'ITALIA HANOI

Codice Sede: 3370100

Fascicolo: 174-

CERTIFICATO DI STATO CIVILE

(decreto legislativo 03.02.2011, n. 71 artt. 6 e 52)

In conformita' alle norme e agli accertamenti richiesti per il presente atto e visti gli atti di ufficio, si attesta che

Cognome e Nome:

nato/a il:

a:

Stato:

Sesso: M

Codice fiscale:

residente in:

Indirizzo:

Codice postale:

Stato:

Città:

E' DI STATO LIBERO

L'ADDETTO CONSOLARE
(Timbro e firma)

HANOI, 24/07/2017

Ai sensi dell'art. 40, D.P.R. 28 dicembre 2000, n. 445, il presente certificato e' rilasciato solo per l'estero

ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA – HÀ NỘI

GIẤY CHỨNG NHẬN
KHÔNG CÓ TRỞ NGẠI ĐỐI VỚI CÔNG DÂN ITALIA
CÓ Ý ĐỊNH KẾT HÔN TẠI CHÍNH QUYỀN SỞ TẠI NƯỚC NGOÀI

Đại sứ quán Italia tại Hà Nội xác minh thấy rằng:

Ông ZACCARINI Mirko

Quốc tịch: Italia
 Ngày sinh: 02/10/1974
 Nơi sinh: Faenza (tỉnh Ravenna) –
 Khai sinh số 1216, Phần 1, Xê-ri A, Năm. 1974
 Họ và tên cha: ZACCARINI Silvano
 Họ và tên mẹ: TRONCONI Rita
 Nơi cư trú: Via Spada, 11 – 48013 BRISIGHELLA (tỉnh Ravenna)

Tình trạng hôn nhân (trường hợp người được xác nhận góa vợ/chồng hoặc đã ly hôn thì trong Giấy chứng nhận phải ghi rõ ngày góa vợ/chồng hoặc ngày ly hôn):

CÒN ĐỘC THÂN, và không có trở ngại nào đối với việc kết hôn qui định tại các Điều từ Điều 84 đến Điều 89 Bộ luật Dân sự của Italia.

CHỨNG NHẬN

Trên cơ sở pháp luật hiện hành của Italia, không có trở ngại nào đối với việc kết hôn của người có tên ở trên.

Hà Nội, ngày 31/07/2014

TL. ĐẠI SỨ
 Tùy viên Lãnh sự
Luigina Provaroni
 (đã ký, đóng dấu)

Theo Điều 40 Nghị định ngày 28/12/2000, số 445, Giấy chứng nhận này được cấp chỉ để sử dụng ở nước ngoài

CHỨNG THỰC CỦA PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN
 HOÀNG MAI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chứng nhận ông Đặng Khánh Thoại, CMND số 012291590 do Công an Hà Nội cấp ngày 10/10/1999, đã ký trước mặt tôi tại Phòng Tư pháp Quận Hoàng Mai – Hà Nội.

Số chứng thực: ; Quyền: SCT/CK
 Ngày tháng năm 2014
 TM. PHÒNG TƯ PHÁP

Tôi, Đặng Khánh Thoại, CMND số 012291590, do Công an Hà Nội cấp ngày 10/10/1999, cam đoan đã dịch chính xác. phù hợp với nội dung văn bản đính kèm từ tiếng Italia sang tiếng Việt.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014
 Người dịch

Đặng Khánh Thoại



AMBASCIATA D'ITALIA HANOI

**NULLA OSTA PER CITTADINO ITALIANO CHE CELEBRA MATRIMONIO
PRESSO L'AUTORITA' LOCALE STRANIERA**

L' Ambasciata d'Italia in Hanoi , accertato che:

il Sig.

cittadino

nato a

figlio di (paternità)

figlio di (maternità)

residente in (residenza abituale):

stato civile (nel caso di persona vedova o divorziata nel nulla osta deve essere indicata la data di vedovanza o di divorzio)

non si trova nelle condizioni ostative al matrimonio previste dagli artt. dall'84 all'89 del Codice Civile italiano,

ATTESTA, sulla base della normativa vigente, che NULLA OSTA alla celebrazione del matrimonio.

Firma dell'addetto incaricato degli atti di stato civile

Timbro dell'Ambasciata



Rumani

PRIMĂRIA MUNICIPIULUI GALAȚI

Str. Domnească nr. 38

800008 Galați, România

Tel : +40 236 307 700 ; Fax : +40 236 461 460

Email : main@primaria.galati.ro

Web: www.primaria.galati.ro



Nr. 277471 / 25.10.2017

Operator de date cu caracter personal 1953

CĂTRE,

SAVLOVSCHI GEORGE -
CONSTANTIN

La cererea dv. nr. 277471 din 25.10.2017 vă comunicăm că în registrele de stare civilă ale localității Galați, a fost înregistrată nașterea numitului (ei) SAVLOVSCHI GEORGE - la actul nr. 341/17.06.1985.

CONSTANTIN
La data eliberării prezentului document, pe marginea actului de naștere, nu figurează înscrisă mențiunea vreunei căsătorii.

PRIMAR,

Ionuț-Florin Pucheanu

PRIMAR

AMBASADA ROMÂNIEI

Legalizează sigiliul și semnătura

MAE ROMANIA

Nr. 54-17-3880

HANOI Ia, 19.12.2017

SEMNĂTURA

[Signature]

Taxa - Grosloc

TML/TML

MINISTERUL AFACERILOR EXTERNE
AL ROMÂNIEI

Legalizează Sigiliul și Semnătura
AUTORITĂȚILOR ROMÂNE

NR. G5-1/ 8639
BUCUREȘTI, 27 OCT. 2017

P. MINISTRU,



Punct de lucru: Str Traian nr.93, bloc A4, parter
800016 Galați, România

Serviciul Public Comunitar Local de Evidență a Persoanei

Serviciul Stare Civilă

Tel : +40 236 307 746

Email : starecivilal@primaria.galati.ro

Rumani

- Traducere din limba română -

The authentication of the following document has been requested:

SINGLE STATUS STATEMENT

I, the undersigned **CĂLUGĂRU VALENTIN**, Romanian citizen, born on 24.07.1984 in România, Bucharest city, Sector 4, with Personal Identification Number 1840724440061, living in România, Bucharest city, Str. Uioara, no. 2, block 58, gate 2, level 7, apt. 109, identified with Romanian identity card RX no. 750319, issued by SPC. București S4 compart. no.3, valid from 20.07.2015 until 24.07.2025 and passport ROU 053147363 valid from 23.07.2015 until 23.07.2020, after having been informed on the consequences of a false statement, in accordance with art. 326 of the Romanian Criminal Code, I do, on my own responsibility, solemnly and sincerely declare that I am eligible to marry, according to the Romanian law.

I AM NOT MARRIED AND I WAS NOT MARRIED BEFORE

I give this statement which carries the legal value of a Single status statement according to the Romanian law for the purpose of my marriage by the Malaysian authorities with Ms. **OOI CHZE YUE**, Malaysian citizen, identified with ID 880201-35-5464, living in 92, Persiaran Midlands, Pulau Pinang, Georgetown, code 10250, issued by Malaysia.

Done today, 06.02.2017, at the Embassy of Romania in Kuala Lumpur, in one original which remains in the archive of the diplomatic mission and 2 (two) duplicates, one duplicate being handed to the declarant.

I agree with the processing of the submitted data in accordance with the Romanian Law no. 677/2001.

Signature,

Ss. CĂLUGĂRU VALENTIN

Urmează legalizarea pe verso/Legalized on the back page

This duplicate is issued in 2 samples, by N.S, consul, today, ----, and has the same judicial effect as the original statement.

ČESKÁ REPUBLIKA
CZECH REPUBLIC
TSCHECHISCHE REPUBLIK
ЧЕШСКАЯ РЕСПУБЛИКА

Čj.:

dne

VYSVĚDČENÍ o právní způsobilosti k uzavření manželství
CERTIFICATE of no impediment to marriage
Ehefähigkeitszeugnis
СВИДЕТЕЛЬСТВО о правоспособности вступить в брак

okres (District, Kreis, Район)

osvědčuje, že občan(ka) České republiky (bezdomovec), (hereby certifies that citizen of the Czech Republic (stateless person), bestätigt hiermit, dass der tschechische Staatsangehörige (Heimatlose), свидетельствует, (что гражданин Чешской республики (лицо без постоянного места жительства)

Jméno a příjmení
Name and surname
Vorname und Name
имя, фамилия
rodné číslo

nar.	v
born	at
geb. am	in
день, месяц, год	место рождения

rodinný stav (svobodný-svobodná, rozvedený-rozvedená, vdovec-vdova, zaniklé partnerství), marital status (single, divorced, widowed, terminated partnership), Familienstand (ledig, geschieden, Witwer/Witwe, erloschene Partnerschaft), семейное положение (холостой-незамужняя, разведенный-разведенная, вдовец-вдова, партнерство, ставшее недействительным)
bytem
residing at
wohnhaft in
Постоянное жительство

je podle českého právního řádu způsobilý(á) uzavřít manželství (is competent under Czech law to marry, nach dem tschechischen Recht zur Eheschliessung befähigt ist), имеет в соответствии с чешским законодательством право вступить в брак.

Vysvědčení se vystavuje k uzavření manželství s (The certificate is issued for the purpose of marriage to, Dieses Ehefähigkeitszeugnis wird ausgestellt zur Eheschliessung mit, Свидетельство выдано для вступления в брак с)

Jméno a příjmení (Name and surname, Vorname und Name, имя, фамилия)

Datum narození (Date of birth, Geburtsdatum, День, месяц, год рождения)

v (at, in, место)

bydliště (Residing at, wohnhaft in, Постоянное жительство)

Vysvědčení o právní způsobilosti k uzavření manželství má platnost šest měsíců.

The certificate of no impediment to marriage is valid for six months.

Das Ehefähigkeitszeugnis ist sechs Monate gültig.

Свидетельство о правоспособности вступить в брак действительно в течение шести месяцев.

Matrikář (Matrikenführer, Registrar, Работник загла)

Číslo zúčtovatelného tiskopisu: V 000000

RAJONCE 091 U



Đại sứ quán Tây Ban Nha

Hà Nội (Việt Nam)

Xê-ri A Số:

GIẤY CHỨNG NHẬN CÒN SỐNG VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Phòng Hộ tịch Lãnh sự Hà Nội

Giấy chứng nhận còn sống và tình trạng độc thân/đã ly hôn/góa vợ hoặc

Người Phụ trách Phòng Hộ tịch này ký tên dưới đây

CHỨNG NHẬN: *Thế theo quyết định ra ngày hôm nay đối với hồ sơ thụ lý dựa trên cơ sở Điều 364 của Điều lệ Hộ tịch, xin tuyên bố, với tính chất giả định đơn thuần, rằng*

Ông/Bà -----,

quốc tịch Tây Ban Nha,

là con của ----- và -----

nguyên quán -----

sinh ngày ---- tháng ----- năm -----

cư trú tại -----

tới thời điểm ngày hôm nay vẫn còn sống và tình trạng hôn nhân của Ông/Bà ---- là

Người Phụ trách, -----

Giấy này được cấp để có các hiệu lực liên quan.

Làm tại Hà Nội, ngày -----

Người Phụ trách Lãnh sự



Embajada de España

Hanoi (Vietnam)

Serie A No.

FE DE VIDA Y ESTADO

Registro Civil Consular de HANOI

Fe de vida y soltería/divorciado/viudez

El/la encargado/a de este Registro Civil, que suscribe

CERTIFICA : Que en virtud de lo acordado en esta fecha en

expediente tramitado con arreglo al artículo 364 del

Reglamento del Registro Civil, se declara, con valor de

simple presunción, que

Don -----,

de nacionalidad española,

hijo de ----- y -----

natural de -----

nacido el ---- de ----- de -----

con domicilio en -----

vive en el día de la fecha y su estado civil es -----

Encargado/a, -----

Se expide a efectos de que procedan

En HANOI, a -----.

El Encargado de la Sección Consular



Embajada de España
Hanoi (Vietnam)

DECLARACIÓN JURADA

El abajo firmante, D. -----, mayor de edad, de nacionalidad española, vecino de -----, con Pasaporte número -----,

Declara bajo juramento y ante la presencia de D./D^a. -----, Encargado/a de la Sección Consular de la Embajada de España en Hanoi, que después de la disolución de su anterior matrimonio el ----- hasta la fecha, no ha vuelto a contraer nupcias y que su estado civil es de DIVORCIADO.

En Hanoi, a -----

Fdo: -----

Ante mí,

Encargada de la Sección Consular

Embajada de España en Hanoi (Vietnam)



Đại sứ quán Tây Ban Nha
Hà Nội (Việt Nam)

TUYÊN THỆ

Tôi ký tên dưới đây, -----, đã thành niên, mang quốc tịch Tây Ban Nha, cư trú tại ----- và mang hộ chiếu số -----,

Xin tuyên thệ trước mặt Ông/Bà -----, Phụ trách Lãnh sự của Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội, rằng kể từ khi kết thúc cuộc hôn nhân trước đó của tôi vào ngày ----- cho tới giờ, tôi chưa từng kết hôn lại và tình trạng hôn nhân hiện tại của tôi là ĐÃ LY HÔN.

Làm tại Hà Nội, ngày -----

Ký tên: -----

Trước mặt tôi,

Phụ trách Lãnh sự

Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội (Việt Nam)

(phiếu lục 2)

Giấy tuyên thệ độc thân

Nơi sử dụng: Việt Nam

Họ và tên người tuyên thệ:

Ngày sinh:

Số CMT:

Địa chỉ:

Nay trình trọng tuyên thệ như sau:

Theo dữ liệu ghi chép trên hộ khẩu, tôi chưa kết hôn

đã li hôn

vợ/chồng đã mất

Hiện tôi độc thân, theo luật có thể tự do kết hôn

Nay đính kèm các giấy tờ chứng minh

Trích lục hộ khẩu

Biên bản thỏa thuận li hôn hoặc phán quyết li hôn

Giấy chứng tử của vợ/chồng

Giấy khai sinh hoặc đơn xin đăng kí khai sinh

Những giấy tờ khác

Những nội dung trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu không đúng sự thật, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật

Người tuyên thệ (kí tên):

Ngày

tháng

năm

Số:

Ngày tháng:

Chữ kí hoặc con dấu của văn bản này, được
phòng công chứng thuộc tòa án địa phương
thành phố/huyện..... Đà Loan chứng thực

Công chứng viên:

單 身 宣 誓 書

使用地區：越南

宣誓人

男 西元 年 月 日生 國民身分證
住 縣 鎮 里 鄰 路 巷 弄 號

茲鄭重宣誓如下：

依照戶籍資料記載，本人 未曾結婚
 曾經離婚
 配偶已歿

現為單身，依法可以自由結婚。

檢附證明文件： 戶籍謄本
 離婚協議書或判決書
 死亡證明書
 出生證明書或出生登記申請書
 其他

以上所述確係屬實，如有虛偽，願負法律上之責任。

宣誓人：

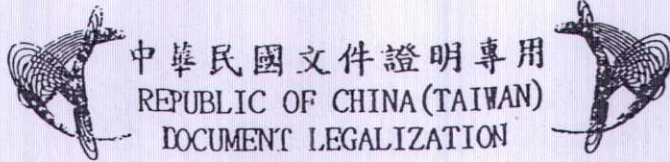
西 元 年 月 日

案號：

日期： 年 月 日

本文件之簽名或蓋章，在臺灣
由方法院公證處認證。

公證人：



中華民國文件證明專用
REPUBLIC OF CHINA (TAIWAN)
DOCUMENT LEGALIZATION

中華民國文件證明書 DOCUMENT AUTHENTICATION

1. 國家/地區： 中華民國（臺灣）
Country: Republic of China (Taiwan)
此公文書
This public document

2. 簽署人
has been signed by

3. 簽署人職務 法院公證人
acting in the capacity of Notary public

4. 用印人/單位 地方法院
bears the seal/stamp of District Court

茲證明
Certified

5. 地點
at

6. 日期
the

7. 由 外交部
by Ministry of Foreign Affairs

8. 案號
Number

9. 章戳
Seal/stamp:

10. 簽署
Signature:

Director, Southwestern Taiwan Branch Office, BOCA

(for The Minister of Foreign Affairs)

11. 附註：
remarks:

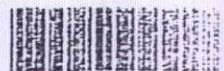
本文件證明僅證明所附文書內之簽章屬實，至文書所載內容不在證明之列。

This document authentication only certifies the authenticity of the signature, seal or stamp and the capacity of the person who has signed the attached document. It does not validate the contents of the document for which it was issued.

本文件證明書核驗紀錄可於下列網站查證：

To verify the issuance of this authentication, please peruse the following website :

<https://docauth.boca.gov.tw/BOCAWeb/index4.jsp>



中華民國文件證明專用
REPUBLIC OF CHINA (TAIWAN)
DOCUMENT LEGALIZATION



No.

駐越南台北經濟文化辦事處
茲證明本文件確經外交部南部辦事處沈志嚴簽字屬實

簽發日期：中華民國 年 月 日

TECO, VIETNAM

This is to certify that the Signature of
SOUTHERN TAIWAN OFFICE, MINISTRY OF FOREIGN AFFAIRS, REPUBLIC
OF CHINA is authentic

Date of Issue :

By authorization

DIRECTOR OF DIVISION

附註：僅證明簽字屬實，文件內容不在證明之列

依據 聲明，本單身證明係持往越南與 (身分證號
碼： ; 出生日期:)辦理結婚使用

Ghi chú: chỉ chứng thực chữ kí, không chứng thực nội dung
Theo tuyên thệ của Ông/Bà (họ và tên người tuyên thệ độc thân),
Giấy chứng nhận độc thân này được sử dụng để làm thủ tục kết
hôn với Ông/Bà (tên công dân Việt Nam) (số CMT, ngày sinh) tại
Việt Nam



(Phụ lục 3)

駐越南台北經濟文化辦事處
VĂN PHÒNG KINH TẾ VÀ VĂN HOÁ ĐÀI BẮC
TẠI VIỆT NAM

Số: ****

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Kính gửi: Các cơ quan hữu quan Việt Nam

Căn cứ theo giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của phòng hộ tịch Đài Loan cấp cho ông, Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam xác nhận:

Ông; sinh ngày:; mang hộ chiếu Đài Loan số: XXXXXXXXXX. Tình trạng hôn nhân: hiện độc thân. Theo luật, đương sự được kết hôn.

Giấy chứng nhận này được cấp theo yêu cầu của bản thân đương sự để tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn với bà (CMND:; Sinh ngày:.....) tại Việt Nam.

Văn phòng Kinh tế và Văn hoá Đài Bắc
tại Việt Nam
Trưởng phòng lãnh sự

.....

